



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 11/03/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/03/2025)
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên	
Ông Trần Văn Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/03/2025)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Thắng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03/03/2025, trước đó là Phó Giám đốc)
Ông Vương Văn Sáng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/03/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 11/03/2025 (ngày thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) là ông Vương Văn Sáng, từ ngày 11/03/2025 là ông Trần Văn Thắng – Giám đốc Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Văn Thắng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 89,65 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty lỗ 22,50 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 110,13 tỷ VND, tương ứng 110,13% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toán phần nêu trên của chúng tôi

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên


Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.211.207.786	77.090.864.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.570.448.774	1.453.237.913
111	1. Tiền		2.570.448.774	1.453.237.913
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.319.336.687	1.266.158.049
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.319.336.687	1.266.158.049
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.094.976.525	1.398.518.970
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.325.332.926	5.496.200.316
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.007.225.795	1.100.023.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.873.304.429	3.916.581.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.110.886.625)	(9.114.286.625)
140	IV. Hàng tồn kho	9	74.116.259.132	72.555.963.198
141	1. Hàng tồn kho		77.513.017.206	75.863.390.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.396.758.074)	(3.307.427.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		110.186.668	416.986.800
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	110.186.668	416.986.800
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.697.938.072	120.148.433.342
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.156.614.553	3.078.454.553
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.156.614.553	3.078.454.553
220	II. Tài sản cố định		87.346.018.084	105.803.710.222
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	87.346.018.084	105.803.710.222
222	- Nguyên giá		363.802.177.476	363.802.177.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(276.456.159.392)	(257.998.467.254)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.000.000)	(39.000.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.085.305.435	11.156.268.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.085.305.435	11.156.268.567
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		172.909.145.858	197.239.298.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.096.150.504	183.926.854.265
310	I. Nợ ngắn hạn		168.862.064.253	130.501.559.045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	21.903.539.608	17.562.298.125
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	630.790.768	4.268.510.239
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.916.484.681	1.297.434.625
314	4. Phải trả người lao động		11.179.048.599	10.653.845.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.932.964.670	5.183.765.731
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.446.122.363	8.822.257.850
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	120.381.509.714	82.159.621.048
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		471.603.850	553.826.072
330	II. Nợ dài hạn		13.234.086.251	53.425.295.220
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	2.893.701.698	2.658.101.667
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.183.770.000	47.688.739.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.156.614.553	3.078.454.553
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(9.187.004.646)	13.312.444.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(9.187.004.646)	13.312.444.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.064.363.100	1.064.363.100
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(110.127.117.046)	(87.627.668.393)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(87.627.668.393)	(50.672.167.060)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(22.499.448.653)	(36.955.501.333)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		172.909.145.858	197.239.298.272


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Lê Đình Việt
Kế toán trưởng

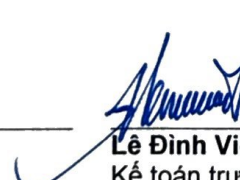

Trần Văn Thắng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	147.922.994.988	141.521.957.080
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.922.994.988	141.521.957.080
11	3. Giá vốn hàng bán	23	151.870.898.547	154.241.433.166
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.947.903.559)	(12.719.476.086)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	62.128.467	76.056.924
22	6. Chi phí tài chính	25	10.935.885.375	12.905.016.192
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.935.885.375	12.905.016.192
25	7. Chi phí bán hàng	26	789.914.338	188.497.036
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.260.768.433	6.362.353.348
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.872.343.238)	(32.099.285.738)
31	10. Thu nhập khác	28	521.365.481	323.455.000
32	11. Chi phí khác	29	1.011.436.320	5.179.670.595
40	12. Lợi nhuận khác		(490.070.839)	(4.856.215.595)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.362.414.077)	(36.955.501.333)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	137.034.576	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(22.499.448.653)	(36.955.501.333)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(2.250)	(3.696)


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Lê Đình Việt
Kế toán trưởng


Trần Văn Thắng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(22.362.414.077)	(36.955.501.333)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.457.692.138	19.979.070.966
03	- Các khoản dự phòng		164.090.534	2.390.066.464
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.128.467)	(76.056.924)
06	- Chi phí lãi vay		10.935.885.375	12.905.016.192
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.133.125.503	(1.757.404.635)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		228.782.445	(415.560.063)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.649.626.468)	41.422.636.989
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(301.147.089)	240.751.454
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.377.763.264	(110.986.633)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.178.299.491)	(9.424.679.561)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(137.034.576)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82.222.222)	(5.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.391.341.366	29.949.757.551
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.178.638)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.645.383.279
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.128.467	76.056.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.949.829	2.721.440.203
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		190.608.212.072	161.214.894.743
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(192.891.292.406)	(193.924.396.516)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.283.080.334)	(32.709.501.773)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.117.210.861	(38.304.019)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.453.237.913	1.491.541.932
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.570.448.774	1.453.237.913

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Lê Đình Việt
Kế toán trưởng

Trần Văn Thắng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 11/03/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 336 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 426 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2025, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục có những diễn biến phức tạp gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn duy trì ở mức cao là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Công ty. Hơn thế nữa, những khó khăn của nền kinh tế nói chung từ cuối năm 2022 đến nay đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm và buộc Công ty phải cắt giảm sản lượng sản xuất và giảm giá bán để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm.

Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 89,65 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty lỗ 22,50 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 110,13 tỷ VND, tương ứng 110,13% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty thuộc hệ thống Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty đã hoàn thành việc gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản và thủ tục thuê đất tại mỏ nguyên liệu Trảng An và trong năm tới sẽ tiếp tục khai thác để bổ sung nguyên liệu phục vụ sản xuất cũng như bán cho các khách hàng khác có nhu cầu. Ngoài ra, Công ty cũng đang triển khai việc điều chỉnh dự án đầu tư khai thác mỏ Đầm Hà để tiến tới có thể khai thác và bán ra ngoài đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất của các khách hàng trên địa bàn và có nguồn tiền phục vụ sản xuất kinh doanh.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xay không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí xây dựng và phí cấp quyền các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo sản lượng đất thực tế khai thác nhân với đơn giá khai thác dự toán (được xác định bằng cách lấy tổng chi phí phát sinh dự kiến đến ngày kết thúc thời hạn khai thác mỏ chia cho trữ lượng còn lại được khai thác theo giấy phép khai thác).

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.735.300	102.752.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.565.713.474	1.350.485.796
	2.570.448.774	1.453.237.913

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.319.336.687	-	1.266.158.049	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.319.336.687	-	1.266.158.049	-
	1.319.336.687	-	1.266.158.049	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.319.336.687 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,7%/năm.

Khoản tiền này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2025 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	104.068.800	-
Công ty CP Viglacera Vân Hải	-	-	104.068.800	-
Bên khác	5.325.332.926	(5.325.332.926)	5.392.131.516	(5.326.332.926)
Ông Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.204.733.000	(2.204.733.000)
Ông Nguyễn Quốc Huy	1.032.541.365	(1.032.541.365)	1.032.541.365	(1.032.541.365)
Ông Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
Các khách hàng khác	1.202.055.006	(1.202.055.006)	1.268.853.596	(1.203.055.006)
	5.325.332.926	(5.325.332.926)	5.496.200.316	(5.326.332.926)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Ông Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
Ông Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyển	78.936.899	(78.936.899)	78.936.899	(78.936.899)
Các người bán khác	478.352.899	(152.880.056)	571.151.088	(152.880.056)
	1.007.225.795	(681.752.952)	1.100.023.984	(681.752.952)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	543.837.645	(519.697.849)	691.813.433	(519.697.849)
BHXXH phải thu người lao động	631.315.752	-	530.329.364	-
Phải thu khác	2.698.151.032	(2.584.102.898)	2.694.438.498	(2.586.502.898)
	3.873.304.429	(3.103.800.747)	3.916.581.295	(3.106.200.747)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Nguyễn Văn Tường	161.975.866	(161.975.866)	161.975.866	(161.975.866)
Ông Phan Anh Phong	466.469.605	(466.469.605)	466.469.605	(466.469.605)
Ông Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	(345.007.670)	345.007.670	(345.007.670)
Các đối tượng khác	2.899.851.288	(2.130.347.606)	2.943.128.154	(2.132.747.606)
	3.873.304.429	(3.103.800.747)	3.916.581.295	(3.106.200.747)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	3.156.614.553	-	3.078.454.553	-
	3.156.614.553	-	3.078.454.553	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh (i)	3.156.614.553	-	3.078.454.553	-
	3.156.614.553	-	3.078.454.553	-

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nộp để ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Ông Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	-	2.204.733.000	-
Ông Nguyễn Quốc Huynh	1.032.541.365	-	1.032.541.365	-
Ông Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Các đối tượng khác	1.202.055.006	-	1.203.055.006	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Ông Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	-	240.343.234	-
Ông Nguyễn Ngọc Ròng	209.592.763	-	209.592.763	-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngõ Quyền	78.936.899	-	78.936.899	-
Trả trước cho người	152.880.056	-	152.880.056	-
c) Phải thu khác ngắn hạn				
Ông Nguyễn Văn Tường	161.975.866	-	161.975.866	-
Ông Phan Anh Phong	466.469.605	-	466.469.605	-
Ông Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	-	345.007.670	-
Các đối tượng khác	2.130.347.606	-	2.132.747.606	-
	9.110.886.625	-	9.114.286.625	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.932.128.557	-	51.427.726.798	-
Công cụ, dụng cụ	643.462.688	-	657.865.573	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.969.915.157	-	1.381.972.578	-
Thành phẩm	30.967.510.804	(3.396.758.074)	22.395.825.789	(3.307.427.540)
	77.513.017.206	(3.396.758.074)	75.863.390.738	(3.307.427.540)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 77.513.017.206 VND.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	110.186.668	416.986.800
	110.186.668	416.986.800
b) Dài hạn		
Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*)	2.408.605.082	10.479.568.214
Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**)	676.700.353	676.700.353
	3.085.305.435	11.156.268.567

(*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UBND ngày 16/11/2004 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 ban hành giấy phép cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch ngói tại xã Trảng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m³
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m³
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép).

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh ranh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m³
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m³
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 1912/GP-UBND với nội dung cụ thể như sau:

- Thời hạn khai thác đến ngày 31/12/2026.
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Trữ lượng địa chất: 400.237 m³
- Trữ lượng khai thác: 313.522 m³.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 với nội dung điều chỉnh thành cụ thể như sau:

- Mục tiêu của dự án đầu tư: Cung cấp nguyên liệu sản xuất cho nhà máy sản xuất gạch ngói Đông Triều tại phường Hồng Phong và phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều của Công ty CP Viglacera Đông Triều và các nhà máy gạch ngói trên địa bàn tỉnh.

- Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư: đến hết ngày 31/12/2026. Sau năm 2026, Nhà đầu tư phải lập thủ tục đề án đóng cửa mỏ và cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án; Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm đối với nội dung này.

+ Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động: Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng; đầu tư, mua sắm trang thiết bị, đưa toàn bộ dự án vào hoạt động, khai thác theo đúng ranh giới, quy mô, công suất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết ngày 31/12/2026.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang tiến hành khai thác mỏ.

(**) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2015 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m³/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo chính sách kế toán tại thuyết minh số 2.10.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Số dư cuối năm	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.630.114.362	150.074.467.983	10.493.894.453	799.990.456	257.998.467.254
Khấu hao trong năm	6.728.244.586	10.479.348.320	1.215.727.065	34.372.167	18.457.692.138
Số dư cuối năm	103.358.358.948	160.553.816.303	11.709.621.518	834.362.623	276.456.159.392
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.118.794.424	54.317.930.362	5.332.613.269	34.372.167	105.803.710.222
Tại ngày cuối năm	39.390.549.838	43.838.582.042	4.116.886.204	-	87.346.018.084

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23.975.159.729 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 29.817.390.253 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 92.496.752.931 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 84.588.689.121 VND);

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND đã hết khấu hao.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	249.999.969	249.999.969	535.600.000	535.600.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	249.999.969	249.999.969	535.600.000	535.600.000
Bên khác	21.653.539.639	21.653.539.639	17.026.698.125	17.026.698.125
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	3.408.495.346	3.408.495.346	2.550.794.661	2.550.794.661
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2	4.773.416.423	4.773.416.423	1.750.604.284	1.750.604.284
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	3.335.339.030	3.335.339.030	2.787.015.000	2.787.015.000
Các đối tượng khác	10.136.288.840	10.136.288.840	9.938.284.180	9.938.284.180
	21.903.539.608	21.903.539.608	17.562.298.125	17.562.298.125
b) Dài hạn				
Bên liên quan	2.893.701.698	2.893.701.698	2.658.101.667	2.658.101.667
Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.893.701.698	2.893.701.698	2.658.101.667	2.658.101.667
	2.893.701.698	2.893.701.698	2.658.101.667	2.658.101.667

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	500.186.131	4.266.499.134
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	186.131	3.766.499.134
Công ty CP Viglacera Hạ Long	500.000.000	500.000.000
Bên khác	130.604.637	2.011.105
Các khách hàng khác	130.604.637	2.011.105
	630.790.768	4.268.510.239

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	404.229.245	5.768.802.477	4.519.351.084	-	1.653.680.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	137.034.576	137.034.576	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	140.469.590	372.973.193	487.280.055	-	26.162.728
Thuế tài nguyên	-	20.610	3.516.553.185	2.593.121.625	-	923.452.170
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	752.715.180	1.518.901.264	2.045.130.724	-	226.485.720
Các loại thuế khác	-	-	350.470.895	263.767.470	-	86.703.425
	-	1.297.434.625	11.664.735.590	10.045.685.534	-	2.916.484.681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.642.938.670	5.099.715.731
Chi thường doanh số cho các đại lý	222.526.000	-
Chi phí phải trả khác	67.500.000	84.050.000
	6.932.964.670	5.183.765.731

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	2.250.335.528	1.748.257.816
Bảo hiểm xã hội	566.289.161	730.909.962
Phải trả khác	1.629.497.674	6.343.090.072
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112.800.000</i>	<i>112.800.000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>164.076.207</i>	<i>272.462.447</i>
- <i>Tiền lãi vay cá nhân phải trả</i>	<i>684.058.702</i>	<i>5.370.144.765</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>668.562.765</i>	<i>587.682.860</i>
	4.446.122.363	8.822.257.850
b) Chi tiết theo đối tượng		
Công đoàn Công ty	2.250.335.528	1.748.257.816
Bảo hiểm xã hội cơ sở Đông Triều	569.684.183	730.909.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.626.102.652	6.343.090.072
- Ông Nguyễn Hữu Gấm	-	2.625.167.000
- Ông Vũ Đức Ty	-	1.306.183.365
- Các đối tượng khác	1.626.102.652	2.411.739.707
	4.446.122.363	8.822.257.850
c) Trong đó: Bên liên quan		
Ông Vũ Đức Ty	-	1.306.183.365
	-	1.306.183.365

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	74.824.321.048	74.824.321.048	157.783.976.072	158.564.389.406	74.043.907.714	74.043.907.714
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.335.300.000	7.335.300.000	47.513.441.000	8.511.139.000	46.337.602.000	46.337.602.000
	82.159.621.048	82.159.621.048	205.297.417.072	167.075.528.406	120.381.509.714	120.381.509.714
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	55.024.039.000	55.024.039.000	32.824.236.000	34.326.903.000	53.521.372.000	53.521.372.000
	55.024.039.000	55.024.039.000	32.824.236.000	34.326.903.000	53.521.372.000	53.521.372.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.335.300.000)	(7.335.300.000)			(46.337.602.000)	(46.337.602.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	47.688.739.000	47.688.739.000			7.183.770.000	7.183.770.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Ngày hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn							74.043.907.714	74.824.321.048
Bên liên quan							74.043.907.714	74.824.321.048
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Triều	VND	29/05/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho (*)	61.496.136.122	62.997.555.968
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	14/02/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.873.717.290	7.697.981.385
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	02/06/2025	Theo từng khế ước	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng	2.590.743.695	4.128.783.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	24/01/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và doanh thu (*)	1.083.310.607	-

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều							1.264.000.000	6.724.300.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	VND	Thả nổi	48 tháng	2025	Đầu tư Trạm khí hóa than	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án (*)	-	4.864.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư chuyển đổi 100% ngói	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án (*)	1.264.000.000	1.860.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh							312.500.000	2.187.500.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	VND	11%	108 tháng	2026	Đầu tư dự án lò nung số 3	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có (*)	312.500.000	2.187.500.000
Bà Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu	Tín chấp	7.688.748.000	6.561.593.000
Ông Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu	Tín chấp	5.470.755.000	4.970.755.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu	Tín chấp	38.785.369.000	34.579.891.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(46.337.602.000)	(7.335.300.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							7.183.770.000	47.688.739.000

(*) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	17.195.469.000	1.189.690.277	15.931.019.000	122.555.797
Ông Trần Hồng Quang	1.751.290.000	260.822.257	1.751.290.000	50.667.457
Ông Vũ Đức Ty	8.617.629.000	349.826.958	7.617.629.000	5.008.855
Ông Đào Bá Dong	6.826.550.000	579.041.062	6.562.100.000	66.879.485
	17.195.469.000	1.189.690.277	15.931.019.000	122.555.797

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	3.156.614.553	3.078.454.553
	3.156.614.553	3.078.454.553

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(50.672.167.060)	50.267.945.340
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(36.955.501.333)	(36.955.501.333)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(87.627.668.393)	13.312.444.007
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(87.627.668.393)	13.312.444.007
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(22.499.448.653)	(22.499.448.653)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(110.127.117.046)	(9.187.004.646)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Ông Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Ông Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Ông Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Ông Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.064.363.100	1.064.363.100
	<u>1.064.363.100</u>	<u>1.064.363.100</u>

21 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại các phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê (địa chỉ cũ là thành phố Đông Triều) để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại các phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê là 209.919 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại xã Đầm Hà (địa chỉ cũ là huyện Đầm Hà) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại xã Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	124.532.077.096	136.967.456.730
Doanh thu khác	23.390.917.892	4.554.500.350
	147.922.994.988	141.521.957.080
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	134.714.992.538	141.436.729.816

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	135.691.166.478	150.354.229.415
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	89.330.534	1.186.519.864
Giá vốn khác	16.090.401.535	2.700.683.887
	151.870.898.547	154.241.433.166
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	86.296.319	123.272.724

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.128.467	76.056.924
	62.128.467	76.056.924

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	10.935.885.375	12.905.016.192
	10.935.885.375	12.905.016.192
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.915.009.452	1.970.134.116

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.532.646	170.697.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.381.692	17.800.000
	789.914.338	188.497.036

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.494.998	200.419.795
Chi phí nhân công	4.597.605.388	4.082.253.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.606.059	455.675.672
Thuế, phí và lệ phí	13.670.362	19.658.341
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.400.000)	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.007.535	73.077.799
Chi phí khác bằng tiền	1.229.784.091	1.534.268.561
	6.260.768.433	6.362.353.348

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền phạt thu được	13.886.000	-
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	490.609.471	-
Thù lao HĐQT và BKS năm 2023 không phải chi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/2024/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 28/03/2024	-	284.400.000
Thu từ xử lý nợ không phải trả	16.869.600	
Thu nhập khác	410	39.055.000
	521.365.481	323.455.000

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khắc phục thiệt hại cơn bão số 3	-	4.917.430.906
Các khoản bị truy thu, phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm	1.011.436.320	262.239.689
	1.011.436.320	5.179.670.595

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(22.362.414.077)	(36.955.501.333)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.647.461.486	13.016.930.760
- Chi lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.636.025.166	12.616.335.919
- Các khoản tiền phạt và chi phí khác không được trừ	1.011.436.320	262.239.689
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức tính thuế	-	138.355.152
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.869.600)	(2.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(17.869.600)	(2.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12.732.822.191)	(23.940.570.573)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	137.034.576	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(137.034.576)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Liên quan đến lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng

Lỗ tính thuế chưa sử dụng và các ưu đãi thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 48.434.587.099 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong báo cáo tài chính này liên quan đến các khoản lỗ tính thuế này.

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/12/2025
			VND	VND	VND
2021	2026	Đã kiểm tra	2.930.994.897		2.930.994.897
2022	2027	Đã kiểm tra	7.246.731.478		7.246.731.478
2023	2028	Đã kiểm tra	17.112.472.033		17.112.472.033
2024	2029	Đã kiểm tra	12.616.335.919		12.616.335.919
2025	2030	Chưa kiểm tra	8.636.025.166		8.636.025.166
			48.542.559.493	-	48.542.559.493

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(22.499.448.653)	(36.955.501.333)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(22.499.448.653)	(36.955.501.333)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.250)	(3.696)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.941.141.759	47.723.186.445
Chi phí nhân công	45.875.169.768	38.474.681.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.457.692.138	19.979.070.966
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.102.489.941	2.896.256.048
Thuế, phí và lệ phí	1.372.050.744	414.097.488
Chi phí dự phòng	(3.400.000)	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.969.555.175	6.117.221.824
Chi phí khác bằng tiền	11.277.178.853	10.223.996.714
	167.991.878.378	125.825.511.135

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	107.326.236.000	161.214.894.743

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	189.281.035.406	193.924.396.516

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty trong cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	134.714.992.538	141.436.729.816
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	112.081.312.966	136.914.956.730
Công ty CP Viglacera Hạ Long	-	1.272.047.286
Công ty CP Viglacera Vân Hải	-	96.360.000
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	22.633.679.572	3.153.365.800
Mua hàng hóa, dịch vụ	86.296.319	123.272.724
Công ty CP Viglacera Hạ Long	86.296.319	123.272.724
Chi phí tài chính	1.915.009.452	1.970.134.116
Ông Trần Hồng Quang	210.154.800	187.302.067
Ông Vũ Đức Ty	1.014.060.685	916.619.906
Ông Đào Bá Dong	690.793.966	866.212.142


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/03/2025)	101.964.200	436.793.900
Ông Trần Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/03/2025) trước đó là Phó Giám đốc	533.999.700	275.007.600
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/09/2024)	-	143.537.400
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	-	102.888.900
Ông Lê Đình Việt	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	355.475.000	159.216.200


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Lê Đình Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Thắng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2026